TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÀU BÀNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 33/2018/HNGĐ-ST
Ngày 28-9-2018.
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trương Thị Tất.

Ông Trần Ngọc Đức.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Phương, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Võ Thanh Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 152/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2018/QĐST- HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1995; nơi cư trú: ấp Hố Muôn, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương; vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn*: Ông Trương Thanh N, sinh năm 1990; nơi cư trú: ấp Hố Muôn, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà N và ông N tự nguyện sống chung và tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện Z (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 57/2013, quyển số 01/2013 ngày 14 tháng 5 năm 2013. Sau khi kết hôn, bà N và ông N sống tại ấp A, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương. Quá trình sống chung, bà N và ông N sống hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống,

cách sống không hợp nhau, ông N ham chơi cờ bạc, không quan tâm chăm sóc gia đình, vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau và không còn sống chung từ năm 2015 đến nay. Do mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông N.

Về con chung: bà N và ông N có một con chung tên Trương Tường V, sinh ngày 28 tháng 8 năm 2013. Cháu V đang sinh sống cùng với bà N. Khi ly hôn, bà N yêu cầu tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu V. Bà N không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm: giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); giấy khai sinh mang tên Trương Tường V (bản sao).

Tòa án không tống đạt trực tiếp được các văn bản tố tụng cho ông N do ông N thường xuyên vắng mặt tại nơi cư trú. Theo kết quả xác minh ngày 05 tháng 7 năm 2018 tại Công an xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương: ông N có đăng ký thường trú tại ấp A, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, ông N vẫn còn sinh sống tại địa chỉ trên. Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho ông N theo hình thức niêm yết công khai tại nơi cư trú của ông N, trụ sở Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương và trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, ông N không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình về việc bà N xin ly hôn và cũng không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử.

Theo biên bản xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông N ngày 10 tháng 7 năm 2018 tại nơi cư trú được biết: bà N và ông N thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, vợ chồng không có tiếng nói chung và không sống chung với nhau từ năm 2015 cho đến nay.

Tại phiên tòa: nguyên đơn và bị đơn vắng mặt.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng: yêu cầu khởi kiện của bà N về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con; ông N có nơi cư trú tại ấp A, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn là ông N, Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng ông N vắng mặt không có lý do. Đối với nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: bà N và ông N tự nguyện kết hôn vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện Z (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 57/2013, quyển số 01/2013 ngày 14 tháng 5 năm 2013 nên quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông N là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà N yêu cầu ly hôn với ông N vì trong cuộc sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Nguyên nhân do ông N ham chơi, không lo làm ăn nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, tình cảm vợ chồng không còn.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương nơi nguyên đơn và bị đơn cư trú được biết: bà N và ông N thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, không sống chung với nhau từ năm 2015 cho đến nay.

Xét thấy, giữa bà N và ông N đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình, mục đích sống chung không có ý nghĩa, bà N và ông N đã không còn sống chung từ năm 2015 nên giữa bà N và ông N không có điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà N đối với ông N là có căn cứ để chấp nhận và phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về con chung: bà N và ông N có một người con chung là cháu Trương Tường V, sinh ngày 28 tháng 8 năm 2013. Khi ly hôn, bà N yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu V. Xét thấy, cháu V hiện đang sống ổn định với bà N. Đồng thời, bà N có công việc ổn định, đủ điều kiện trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Vy. Do đó, tiếp tục giao cháu V cho bà N trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu V thành niên là chính đáng và phù hợp với Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, bà N không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về tố tụng và nội dung vụ án là có cơ sở nên chấp nhận.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình: nguyên đơn phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, các Điều 57 và 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N đối với bị đơn ông Trương Thanh N về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

Về hôn nhân: bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Trương Văn N.

Về con chung: giao cháu Trương Tường V, sinh ngày 28 tháng 8 năm 2013 cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Bà N không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, ông Trương Thanh N có quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình: bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây theo biên lai thu tiền số AA/2016/0020531 ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- UBND xã C, huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Minh Thảo